

Bản án số: 66/2024/DS- PT

Ngày: 27/3/2024.

V/v “Tranh chấp về giao dịch dân sự”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương Giang.

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Hà Giang, bà Triệu Thị Luyện.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Hoa – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang: Bà Nguyễn Thị Tuyết – Kiểm sát viên.

Ngày 27/3/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 269/2023/TLPT- DS ngày 13/11/2023 về việc “*Tranh chấp về giao dịch dân sự*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 80/2023/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Bắc Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 21/2024/QĐPT ngày 04/01/2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 32/2024/QĐ-PT ngày 01/02/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 75/2024/QĐ-PT ngày 04/3/2024 giữa:

- ***Nguyên đơn:*** Bà Đỗ Thị B, sinh năm 1955; địa chỉ: Số nhà A, thôn M, xã T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. (*vắng mặt*)

Đại diện theo uỷ quyền của bà B: Anh Hoàng Văn T, sinh năm 1980; địa chỉ: Số nhà A, thôn M, xã T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. (*Có mặt*)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà B: Luật sư Dương Ngọc T1 – Văn phòng Luật sư Dương Ngọc T1 - Đoàn luật sư tỉnh B; địa chỉ: Số F, ngõ C, đường H, phường L, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. (*Có mặt*)

- ***Bị đơn:*** Ông Vũ Văn T2, sinh năm 1963 và bà Trần Thị G, sinh năm 1964; cùng địa chỉ: Số nhà A, thôn M, xã T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. (*Vắng mặt*)

Đại diện theo uỷ quyền của ông T2, bà G: Bà Võ Thị An B1, sinh năm 1982; địa chỉ: Số I, đường H, phường N, thành phố B, tỉnh Bắc Giang theo văn bản uỷ quyền ngày 10/01/2023. (*Có mặt*)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Hoàng Thị Bích L - Văn phòng L2 - Đoàn luật sư tỉnh B; địa chỉ: Số I, đường H, phường N, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. *(Có mặt)*

*** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

- Anh Hoàng Văn T, sinh năm 1980; địa chỉ: Số nhà A, thôn M, xã T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. *(Có mặt)*

- Anh Hoàng Văn N, sinh năm 1975; địa chỉ: Thôn M, xã T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. *(Có đơn xin xét xử vắng mặt)*

- Chị Hoàng Thị T3, sinh năm 1977; địa chỉ: Thôn M, xã T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. *(Có đơn xin xét xử vắng mặt)*

- UBND xã T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang do ông Lương Ngọc K - Phó Chủ tịch UBND xã T đại diện theo uỷ quyền theo văn bản uỷ quyền số 161/QĐ-UBND ngày 24/7/2023. *(Vắng mặt)*

- UBND thành phố B, tỉnh Bắc Giang do ông Nguyễn Thanh T4 - Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường đại diện theo uỷ quyền theo văn bản uỷ quyền số 2963/QĐ-UBND ngày 14/7/2023. *(Vắng mặt)*

- Anh Vũ Văn L1, sinh năm 1972; địa chỉ: Số B, thôn M, xã T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. *(Vắng mặt)*

- Chị Vũ Thị V, sinh năm 1974; HKTT: Thôn A, xã S, huyện H, tỉnh Lạng Sơn; địa chỉ: Thôn M, xã T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. *(Vắng mặt)*

- Anh Vũ Văn B2, sinh năm 1978; địa chỉ: Thôn M, xã T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. *(Vắng mặt)*

- Chị Vũ Thị M, sinh năm 1983; địa chỉ: Số C, thôn M, xã T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. *(Vắng mặt)*

- Anh Vũ Văn T5, sinh năm 1986; địa chỉ: Số A, thôn M, xã T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. *(Vắng mặt)*

- Chị Vũ Thị T6, sinh năm 1989; địa chỉ: Số A, ngõ F, thôn Đ, xã Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. *(Vắng mặt)*

* Người kháng cáo: Nguyên đơn là bà Đỗ Thị B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án số 80/2023/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2023 của Toà án nhân dân thành phố Bắc Giang, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

1. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà, các đương sự đều thừa nhận:

1.1. Gia đình bà B được UBND huyện Y cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCNQSD đất) số P252493, sổ vào sổ cấp GCNQSD đất số 00092 QSDĐ/H-QĐ số 177-QĐ/CT ngày 10/7/1999 cho bà Đỗ Thị B, diện tích 1670m² đất nông nghiệp gồm nhiều thửa khác nhau, trong đó có thửa đất số 45, tờ

bản đồ số 17, diện tích 132m² thuộc xứ Đ, thôn M, xã T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang (sau đây viết tắt là thửa đất số 45).

1.2. Gia đình ông Vũ Văn H (bố của ông Vũ Văn T2) được UBND huyện Y cấp GCNQSD đất số P252510, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00109 QSDĐ/H-QĐ số 177-QĐ/CT ngày 10/7/1999 cho ông Vũ Văn H diện tích 4442m² đất nông nghiệp gồm nhiều thửa khác nhau, trong đó có thửa đất số 146, tờ bản đồ số 1 (theo bản đồ bồi thường), diện tích thực tế 158.7m² thuộc xứ đồng Vôi, thôn M, xã T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang theo bản đồ đo đạc địa chính xã T năm 2014 là thửa đất số 210, tờ bản đồ số 35 đã được nay đã bị thu hồi (sau đây viết tắt là thửa số 146).

1.3. Ngày 18/3/2013, gia đình bà Đỗ Thị B do bà B và con trai là anh Hoàng Văn T với gia đình ông Vũ Văn H do ông Vũ Văn T2, bà Trần Thị G thống nhất đổi ruộng cho nhau, có được lập thành văn bản là “Đơn xin đổi diện tích ruộng hai bên gia đình ngày 18/3/2013” (sau đây viết tắt là đơn đổi ruộng) nội dung như sau: *"Tôi Vũ Văn T2, vợ Trần Thị G, trú tại thôn M, xã T, thành phố B. Tôi có thửa ruộng ở khu đồng Vôi mang tên bìa đỏ của bố tôi là ông Vũ Văn Hợp s thửa là 7.5 thước bằng 180m². Nay tôi đổi cho bà Đỗ Thị B, con trai thứ hai là anh Hoàng Văn T cùng thôn M, xã T, thành phố B, có thửa ruộng ở khu đồng Độc sau nhà văn hoá thôn M, diện tích là 5.5 thước bằng 132m² mang tên bìa đỏ là Đỗ Thị B. Hai bên chúng tôi đã đổi cho nhau mãi mãi, lâu dài đều đồng ý và thống nhất. Còn sau này có công trình gì nhà nước thu hồi đến và đền bù của gia đình ông Vũ Văn T2 số diện tích 180m² thì phải lấy số tiền đó về chi trả cho bà Đỗ Thị B số tiền đó. Còn nhà nước thu hồi của bà Đỗ Thị B số diện tích đó 132m² thì bà Đỗ Thị B phải lấy số tiền đó về trả cho ông Vũ Văn T2. Hai bên chúng tôi đều đồng ý, đơn làm 02 bản, mỗi bên giữ 01 bản".* Cuối đơn có chữ ký bên A là ông Vũ Văn T2 và bà Trần Thị G, bên B là anh Hoàng Văn T và mẹ là Đỗ Thị B. Theo nội dung đơn đổi ruộng trên thì gia đình bà B đổi cho vợ chồng ông T2, bà G sử dụng thửa đất số 45. Ngược lại ông T2, bà G đổi cho bà B sử dụng thửa đất số 146. Sau khi thoả thuận và ký đơn đổi ruộng hai bên đều đã thông báo cho các thành viên trong gia đình mình thời điểm đó biết; đã chỉ thửa đất ruộng đổi cho nhau trên thực tế, nhận bàn giao thửa ruộng được đổi; canh tác trên thửa ruộng đổi cho nhau từ năm 2013 cho đến khi nhà nước thu hồi thửa đất số 146.

1.4. Tại thời điểm các bên đổi ruộng cho nhau bà B và anh T biết thửa đất ông T2 đổi cho bà B là một trong các thửa đất nằm trong GCNQSD đất mang tên ông Vũ Văn H; các thành viên còn lại trong gia đình bà B gồm ông H1 (bố chồng bà B, đã chết năm 2015) anh N, chị T3 (khi đó đều đã lập gia đình, ở riêng, không canh tác trên thửa đất số 45) đều biết việc bà B đổi thửa đất số 45 cho ông T2, bà G và nhận canh tác trên thửa đất số 146 của ông T2, bà G nhưng không ai có ý kiến

phản đối hay tranh chấp gì. Ngược lại, các thành viên còn lại trong gia đình ông T2, bà G khi đó gồm ông H (bố đẻ ông T2 là người đứng tên trong GCNQSD đất, đã chết năm 2019), bà H2 (mẹ ông T2, đã chết năm 2016), bà Y (đã chết năm 2018), ông L1, bà V, ông B2, chị M (khi đó đều đã lập gia đình, ở riêng, không canh tác trên thửa đất số 45) và anh T5, chị T6 (khi đó đều đang ở cùng ông T2, bà G) đều biết việc ông T2, bà G đòi thửa đất số 146 cho gia đình bà B và nhận canh tác trên thửa đất số 45 của bà B nhưng không ai có ý kiến phản đối hay tranh chấp gì.

1.5. Bà B khai diện tích 1670m^2 đất nông nghiệp của gia đình bà được cấp GCNQSD đất ở trên là gồm định suất (01 định suất = 01 sào Bắc Bộ = 360m^2) của 05 nhân khẩu gồm: bà B, ông H1 (đã chết năm 2015), anh N, chị T3 mỗi người 01 định suất và anh T 0.5 định suất, tổng $4.5 \text{ định suất} \times 360\text{m}^2 = 1.620\text{m}^2$ (thực tế trong GCNQSD đất là 1.670m^2). Ông T2, bà G khai diện tích 4.442m^2 đất nông nghiệp của ông Vũ Văn H được cấp trong GCNQSD đất ở trên là gồm định suất của 13 nhân khẩu gồm: ông H (đã chết 2019), bà H2 (đã chết 2016), bà Y (đã chết năm 2018), ông T2, ông L1, bà V, ông B2, bà G mỗi người 01 định suất và chị M, anh T5, chị T6, anh T7 (đã chết năm 2008), bà T8 (đã chết năm 2005) mỗi người 0.5 định suất, tổng $10.5 \text{ định suất} \times 360\text{m}^2 = 3.780\text{m}^2$ (thực tế trong GCNQSD đất là 4.442m^2); tại kết quả xác minh nhân khẩu của hộ bà B và hộ ông H tại thời điểm cấp GCNQSD đất năm 1999 của Công an thành phố B thể hiện cũng không xác định được tại thời điểm cấp GCNQSD đất ngày 10/7/1999, hộ gia đình bà Đỗ Thị B và ông Vũ Văn H có những ai; kết quả xác minh tại UBND xã T, UBND thành phố B, UBND huyện Y không có bất cứ tài liệu, sổ sách gì liên quan đến việc chia định suất đất nông nghiệp của các hộ như trên. Ngoài lời khai, bà B, ông T2, bà G không cung cấp được tài liệu chứng cứ gì chứng cứ gì chứng minh diện tích đất được cấp GCNQSD đất cho bà B và ông H khi đó là được chia theo định suất và gồm của những người trên; mặt khác tính theo định suất đất được chia như bà B, ông T2 khai thì diện tích đất được chia theo định suất cũng không đúng với diện tích đất được cấp trong GCNQSD đất cho bà B và ông H.

1.6. Năm 2017, Nhà nước làm dự án khu dân cư S đã thu hồi thửa đất số 146 (gia đình bà B đang canh tác) nhưng do thửa đất vẫn nằm trong GCNQSD đất mang tên ông Vũ Văn H nên ngày 10/7/2017 Nhà nước đã thực hiện chi trả tiền đền bù do thu hồi thửa đất số 146 cho nhà ông H do ông T2 đại diện nhận số tiền là 61.721.640 đồng (trong đó tiền đền bù diện tích 158.7m^2 đất là 40.817.000 đồng và tiền hoa màu của toàn bộ các thửa ruộng nhà ông T2 bị thu hồi là 20.904.640 đồng). Đến ngày 30/01/2018, bà B mới được biết việc nhà ông T2 đã nhận tiền bồi thường của thửa đất số 146 nhưng không trả cho nhà bà B theo như nội dung đơn đòi ruộng ngày 18/3/2013. Do bức xúc vì việc nhà ông T2 vừa nhận tiền đền bù đất

mà không trả cho nhà bà B lại vừa được canh tác trên thửa đất số 45 nên khi nhà ông T2 mang tiền đền bù đến trả nhà bà B không nhận tiền mà đòi ông T2 phải trả lại thửa đất số 45 dẫn đến hai bên tranh chấp, UBND xã T hoà giải nhưng không được nên bà B đã khởi kiện ông T2 ra Tòa án.

1.7. Thửa đất số 146 đã bị thu hồi nên không xác định được vị trí, hiện trạng ban đầu nên các đương sự đều không yêu cầu định giá, cũng không ai có ý kiến gì về việc Nhà nước thu hồi và bồi thường đối với thửa đất này.

1.8. Thửa đất số 45 hiện tại đã thay đổi hiện trạng so với ban đầu thể hiện: theo kết quả đo vẽ tại thực địa ngày 29/7/2022 theo sự dẫn dắt của ông Vũ Văn T2 thì phần diện tích đang sử dụng của gia đình ông Vũ Văn T2 được gộp từ 4 thửa đất là thửa đất số 15, 16, 25 và thửa đất số 305 thuộc tờ bản đồ số 9 (Bản đồ địa chính đo vẽ năm 2004, đo đạc chỉnh lý năm 2014); theo Bản đồ địa chính đo vẽ năm 2004 thì thửa đất của bà Đỗ Thị B được xác định tương ứng với thửa đất số 15, tờ bản đồ số 9, diện tích 179.9 m². Thửa đất đã có sự thay đổi về diện tích và chưa được cấp đổi GCNQSD đất; theo Bản đồ đo đạc chỉnh lý năm 2014, thửa đất số 15, tờ bản đồ số 9 đã có sự thay đổi về ranh giới, mốc giới và diện tích. Diện tích đo đạc chỉnh lý còn lại là 159,8 m². Thửa đất chưa được cấp đổi GCNQSD đất; thửa đất số 45, tờ bản đồ số 17, diện tích 132 m² được cấp GCNQSD đất cho bà Đỗ Thị B tại GCNQSD đất số 00002 do UBND huyện Y cấp ngày 10/7/1999. Trên GCNQSD đất không có sơ đồ thửa đất kèm theo nên chưa đủ căn cứ để xác định lại vị trí 132m² đất của bà Đỗ Thị B trên hiện trạng.

2. Phần trình bày của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa như sau:

2.1. Nguyên đơn bà Đỗ Thị B, anh Hoàng Văn T, Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn (trước đây là Luật sư Giáp Quang K1) thống nhất trình bày:

Nguyên đơn là bà Đỗ Thị B giữ nguyên yêu cầu khởi kiện như sau:

- Yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch dân sự là “Đơn xin đổi diện tích ruộng hai bên gia đình ngày 18/3/2013” được ký giữa bà Đỗ Thị B, anh Hoàng Văn T với ông Vũ Văn T2, bà Trần Thị G là vô hiệu.

- Yêu cầu Tòa án giải quyết hậu quả của giao dịch dân sự vô hiệu như sau:

- + Yêu cầu ông T2, bà G trả lại cho gia đình bà B thửa đất số 45 Trường hợp ông T2, bà G yêu cầu bà B phải đền bù chi phí đã đầu tư trên thửa đất 45 thì bà B đồng ý bồi thường chi phí hợp lý theo quy định.

- + Yêu cầu ông T2, bà G phải bồi thường cho gia đình bà B giá trị thiệt hại do không được sử dụng diện tích đất trồng lúa của thửa đất số 45 từ tháng 01/2018 đến tháng 9/2023 là số tiền 6.300.000 đồng (thửa đất số 45 là đất trồng lúa tính 02 vụ/năm/sào; năng suất là 02 tạ thóc/1 sào/1 vụ; 01 sào bắc bộ = 360m², diện tích

132m² tính = ½ sào bắc bộ; tổng là 02 tạ thóc/1năm x 4,5vụ = 09 tạ thóc x 700.000đồng/tạ).

- Yêu cầu Toà án bác toàn bộ yêu cầu phản tố ngày 19/01/2023 của ông Vũ Văn T2.

Bà B nhất trí với kết quả đo đạc, thẩm định, định giá. Không yêu cầu Toà án xem xét giải quyết gì đến số tiền 61. 61.721.640 đồng nhà nước đền bù do thu hồi thửa đất số 146 vì khi Toà án buộc nhà ông T2 trả lại thửa đất số 45 cho nhà B thì số tiền trên vẫn là của nhà ông T2. Ngoài ra bà B không có yêu cầu nào khác.

2.2. Bị đơn ông Vũ Văn T2, bà Trần Thị G, bà Võ Thị An B1, Luật sư Hoàng Thị Bích L thống nhất trình bày:

Bị đơn xác định việc đổi thửa đất số 146 cho nhà bà B và canh tác trên thửa đất số 45 của bà B đều được sự đồng ý của bố đẻ là ông Vũ Văn H, bà Hoàng Thị H3 cũng như các anh chị em và các con trong gia đình ông H. Do ông T2 bà G vẫn canh tác trên thửa đất số 146 trước khi đổi và sau khi đổi thì canh tác trên thửa đất số 45 mọi người đều biết và đều thừa nhận nên không ai có ý kiến gì. Trường hợp giả sử nếu các thành viên trong gia đình mà có ý kiến tranh chấp hoặc yêu cầu chia thửa kế đối với toàn bộ diện tích đất nông nghiệp theo GCNQSD đất cấp cho ông H thì việc ông T2 đổi thửa đất 146 này cũng không ảnh hưởng gì đến quyền lợi của ai bản thân ông T2, bà G cũng có 02 định suất đất ruộng ở trong tổng diện tích đất ruộng của gia đình ông H (tương đương 720m²) lớn hơn diện tích của thửa đất 146 rất nhiều.

Lý do trong đơn đổi ruộng ghi thửa đất số 146 có diện tích 7.5 thước bằng 180m² nhưng thực tế khi nhà nước thu hồi và đền bù chỉ có diện tích 158.7m² đất là do khi viết đơn đổi ruộng ông T2, bà G không nhớ ra khoảng năm 2011- 2012 đã hiến khoảng gần 01 thước (khoảng hơn 20m²) khi thôn làm đường bê tông đi ra đồng. Nay ông T2 đồng ý đền bù thêm phần diện tích đất chênh lệch còn thiếu là khoảng 21.3m² cho nhà bà B bằng tiền (vì thửa đất đã bị thu hồi) theo giá khi nhà nước thu hồi thửa đất 146 là 257.000đồng/m² tương đương với số tiền 5.478.360 đồng.

Lý do nhà ông T2 nhận tiền bồi thường của thửa đất số 146 nhưng không trả lại tiền cho nhà bà B ngay khi đó là vì nhà ông T2 được bồi thường ở cả 03 xứ đồng và việc đổi ruộng đã lâu nên gia đình ông không nhớ. Sau khi nhà bà B có ý kiến, ông T2 kiểm tra và xác nhận tổng số tiền gia đình ông nhận bồi thường của thửa đất số 146 là 61.721.640 đồng thì ông T2 đã mang số tiền trên đến trả nhưng bà B không nhận tiền mà đòi lại đất. Hiện nay, ông T2 bà G vẫn đang giữ số tiền bồi thường này và vẫn đồng ý trả lại cho nhà bà B số tiền này nếu nhà bà B đồng ý nhận và tự nguyện trả lãi của số tiền 67.200.000 đồng (5.478.360 đồng + 61.721.640 đồng) kể từ thời điểm ông T2 nhận tiền đền bù là ngày 10/7/2017 cho

đến nay theo mức lãi suất 10%/năm. Ngoài ra, để thể hiện thiện chí ông T2 đồng ý làm thủ tục chuyển nhượng cho bà B một thửa ruộng diện tích khoảng 170m² ở xứ đồng Vôi ngay cạnh nhà bà B đang ở để đền bù cho bà B nhưng bà B không đồng ý.

Nay ông T2, bà G không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà B và giữ nguyên yêu cầu phản tố như sau: Yêu cầu Tòa án công nhận “*Đơn xin đổi diện tích ruộng giữa hai gia đình*” ngày 18/3/2013 giữa ông Vũ Văn T2, bà Trần Thị G với bà Đỗ Thị B, anh Hoàng Văn T là hợp pháp và yêu cầu bà Đỗ Thị B phải hoàn tất các thủ tục để ông T2 đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục cấp GCNQSD đất đối với thửa số 45;

Bị đơn nhất trí với kết quả đo đạc, thẩm định, định giá. Trường hợp yêu cầu phản tố của bị đơn được chấp nhận, bị đơn đề nghị Tòa án ghi nhận sự tự nguyện của ông T2, bà G về việc thực hiện nội dung của giao dịch đổi ruộng ngày 18/3/2013 là hoàn trả cho bà B số tiền 108.782.688 đồng nhà nước đền bù do thu hồi thửa đất số 146 gồm: số tiền 67.200.000 đồng và tiền lãi của số tiền trên từ ngày 10/7/2017 tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm tổng thời gian là 06 năm 02 tháng 17 ngày với mức lãi suất 10%/năm (tương đương 0.83%/tháng, 0.027%/ngày) là số tiền 41.582.688 đồng. Ngoài ra, bị đơn không có yêu cầu nào khác.

2.3. *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Hoàng Văn T trình bày:* Anh nhất trí hoàn toàn với ý kiến và yêu cầu khởi kiện của bà B, không bổ sung gì thêm. Anh không có yêu cầu độc lập gì trong vụ án.

2.4. *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Anh Hoàng Văn N, chị Hoàng Thị T3 cùng thống nhất trình bày:* Anh chị nhất trí hoàn toàn với ý kiến và yêu cầu khởi kiện của bà B. Anh chị đều xác định thửa đất số 45 là của bà B, do bà B canh tác và anh T là con út ở cùng bà B nên cùng canh tác trên thửa đất và anh chị có biết việc bà B đã đổi thửa đất này cho ông T2, bà G năm 2013 và sau khi đổi thì canh tác trên thửa đất số 146; thửa đất số 146 là do vợ chồng ông T2, bà G canh tác, sau khi đổi cho thì bà B canh tác đến khi nhà nước thu hồi. Việc đổi ruộng của hai nhà năm 2013 tuy anh chị không ký vào đơn đổi ruộng nhưng anh chị cũng xác định thửa ruộng trên là của bà B vì khi đó anh chị đều lập gia đình riêng, không liên quan gì đến thửa đất này. Bà B khởi kiện là do bức xúc việc gia đình ông T2 tham lam, vi phạm thoả thuận đổi ruộng ngày 18/3/2013 vì vẫn canh tác trên thửa đất số 45 nhưng vẫn nhận cả tiền đền bù của thửa đất số 146 không trả cho nhà bà B. Anh chị không có yêu cầu độc lập gì trong vụ án.

2.5. *Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Vũ Văn B3, ông Vũ Văn L1, bà Vũ Thị V, chị Vũ Thị M, anh Vũ Văn T5, chị Vũ Thị T6 cùng trình bày:* Không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà B vì việc đổi ruộng giữa nhà bà B với

ông T2 bà G là tự nguyện, mặc dù thửa đất 146 nằm trong GCNQSD đất mang tên ông Vũ Văn H nhưng khi đó ông H, bà H3 vẫn ở cùng ông T2, bà G và canh tác trực tiếp trên thửa đất số 146 từ khi được cấp GCNQSD đất năm 1999 cho đến khi đổi cho bà B. Cả gia đình ông H đều biết việc ông T2 đứng ra đổi thửa đất 146 cho bà B và canh tác trên thửa đất số 45 do bà B đổi cho nhưng mọi người đều nhất trí và không có ý kiến hay tranh chấp gì. Vẫn tiếp tục đồng ý để ông T2 tiếp tục sử dụng thửa đất số 45. Không ai có ý kiến hay yêu cầu độc lập gì trong vụ án và xin được vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

2.6. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan UBND xã T do ông Lương Ngọc K đại diện theo ủy quyền trình bày:

- Về quá trình sử dụng thửa đất số 45 của gia đình bà Đỗ Thị B: Ngày 10/10/2018, UBND xã tổ chức buổi làm việc với gia đình bà B nội dung như sau: Gia đình bà B có thửa đất được nhà nước giao để sản xuất nông nghiệp thuộc xứ đồng Độc thôn Miếu diện tích 132m² đã được nhà nước cấp Giấy CNQSD đất nông nghiệp năm 1999 gần với nhà văn hóa thôn M nay là thửa số 15, tờ bản đồ số 09, diện tích 132m² gia đình bà vẫn sản xuất trồng lúa từ khi nhà nước giao đến ngày 18/3/2013 gia đình bà và gia đình ông Vũ Văn T2 (bố đẻ là ông Vũ Văn H) thống nhất đổi ruộng cho nhau, việc đổi ruộng của hai bên chỉ có giấy viết tay và tự nguyện thỏa thuận đổi mãi mãi, không có xác nhận của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Sau khi hai bên đổi ruộng xong thì bà B sử dụng thửa đất ở xứ đồng Vòi vào mục đích trồng lúa còn ông T2 thì sử dụng thửa đất ở xứ đồng Độc đã san lấp đất và xây tường bao trồng cây, đến năm 2017 Nhà nước làm dự án khu dân cư S thu hồi đất trong đó đã thu hồi thửa đất số 146 ông T2 đã thống nhất đổi cho gia đình bà, khi nhà nước thu hồi đất ông T2 đã nhận tiền đền bù mà không hỏi ý kiến của gia đình bà. Nay bà đề nghị xã giải quyết và đề nghị ông T2 trả lại gia đình bà thửa đất ở xứ đồng D (cạnh nhà văn hóa thôn M) và yêu cầu ông T2 phải hoàn trả lại nguyên hiện trạng ban đầu cho gia đình bà.

- Về quá trình sử dụng thửa đất nông nghiệp số 146 (đã bị thu hồi) của gia đình ông Vũ Văn T2: Ngày 24/10/2018, UBND xã tổ chức buổi làm việc với gia đình ông T2 xác định như sau: Gia đình ông T2 có thửa đất được nhà nước giao để sản xuất nông nghiệp thuộc xứ đồng Vòi thôn Miếu diện tích 180m² đã được nhà nước cấp Giấy CNQSD đất nông nghiệp năm 1999, gia đình ông vẫn sản xuất từ khi nhà nước giao đến ngày 18/3/2013 gia đình ông và gia đình bà Đỗ Thị B thống nhất đổi ruộng cho nhau, việc đổi ruộng của hai bên chỉ có giấy viết tay và tự nguyện thỏa thuận đổi mãi mãi, không có xác nhận của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Sau khi hai bên đổi ruộng xong thì ông sử dụng thửa đất ở xứ đồng Độc, gia đình ông có mua thêm một số diện tích đất nông nghiệp của một số hộ liền kề với thửa đất mà bà B đổi cho và gia đình ông đã san lấp đất, xây tường bao

trồng cây, còn bà B thì sử dụng thửa đất ở xứ đồng Vôi vào mục đích trồng lúa. Đến năm 2017, Nhà nước thực hiện dự án khu dân cư S thu hồi đất trong đó đã thu hồi 3 thửa đất ở xứ đồng Vôi của gia đình ông trong đó có 01 thửa đất gia đình ông đã đổi cho bà B là thửa số 146 (theo bản đồ bồi thường), diện tích là 158.7m², nhà nước đền bù số tiền là 40.817.000.000đ. Sau khi nhận tiền, ông có gặp gia đình bà B để bàn giao số tiền trên nhưng bà B không nhận. Nay ông T2 đồng ý trả đủ số tiền đền bù cho bà B theo giấy tờ hai bên đã cam kết đổi ruộng là 180m² x 257.200đ/1m²= 46.296.000 đồng. Hiện tại UBND xã không có cơ sở để xác định được vị trí, kích thước, hình thửa, hiện trạng ban đầu (trước khi đổi năm 2013) của thửa đất số 45, tờ bản đồ 17, xứ Đ, thôn M, xã T, thành phố B.

Hiện nay, UBND xã cung cấp được tài liệu là sổ địa chính đất nông nghiệp thôn M trong đó có hộ ông Vũ Văn H (vợ là bà Hoàng Thị H3), hộ bà Đỗ Thị B; bản đồ địa chính xã T đo đạc năm 2004 và 2014; hồ sơ thu hồi đất thực hiện dự án khu dân cư số 4 trên tuyến đường 295B (liên quan đến thửa đất số 146, tờ bản đồ số 1 (bản đồ BTGPMB) của hộ gia đình ông Vũ Văn H); biên bản hòa giải tranh chấp đất đai giữa gia đình bà Đỗ Thị B và ông Vũ Văn T2. Ngoài ra, UBND xã không lưu giữ hồ sơ cấp Giấy CNQSD đất đối với hộ gia đình ông Vũ Văn H và bà Đỗ Thị B cũng không lưu giữ được hồ sơ gì để xác định được số định suất đất nông nghiệp hay giao ruộng của các hộ gia đình.

2.7. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là UBND thành phố B do ông Nguyễn Thanh T4 đại diện theo ủy quyền trình bày:

- Về nguồn gốc đất và lịch sử biến động của hai thửa đất tranh chấp nêu ở trên như sau: Thửa đất số 45, tờ bản đồ số 17 (nay là thửa số 15, tờ bản đồ số 09) diện tích 132m² thuộc xứ đồng Độc, thôn M, xã T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang được UBND huyện Y cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng 1670m² đất nông nghiệp theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P252493, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00092 QSDĐ/H-QĐ số 177-QĐ/CT ngày 10/7/1999 cho bà Đỗ Thị B; thửa đất số 146 tờ bản đồ số 1 (theo bản đồ bồi thường), diện tích 158,7m² thuộc xứ đồng Vôi, thôn M, xã T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang theo bản đồ đo đạc địa chính xã T năm 2014 là thửa đất số 210, tờ bản đồ số 35 đã được UBND huyện Y cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P252510, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00109 QSDĐ/H-QĐ số 177-QĐ/CT ngày 10/7/1999 cho ông Vũ Văn H (đã bị thu hồi).

- Về căn cứ và việc thực hiện việc chi trả bồi thường về việc thu hồi đất và phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để thực hiện dự án khu dân cư số 4, xã T năm 2018 đối với phần diện tích đất của hộ gia đình ông Vũ Văn H và bà Đỗ Thị B được thực hiện đúng theo trình tự, thủ tục, thẩm quyền của Nhà nước

và pháp luật, đến nay không có ai có ý kiến gì về việc thu hồi, bồi thường đối với thửa đất bị thu hồi trên. Hiện tại UBND thành phố không có cơ sở để xác định được vị trí, kích thước, hình thửa, hiện trạng ban đầu (trước khi đổi năm 2013) của thửa đất số 45, tờ bản đồ 17, xứ Đ, thôn M, xã T, thành phố B. Hiện tại số tiền bồi thường đối với phần diện tích đất của hộ gia đình ông Vũ Văn H đổi cho bà Đỗ Thị B đã được chi trả cho chủ sử dụng đất là ông Vũ Văn H theo quy định. Đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

3. Tài liệu, chứng cứ Tòa án thu thập được:

3.1. Quá trình tiến hành tố tụng, ngày 29/7/2022 Tòa án đã xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản tranh chấp là thửa đất số 45, kết quả như sau:

- Định giá đất, áp nhóm đất nông nghiệp = 60.000đ/m²;
- Định giá tài sản trên đất: Tường rào xây cay 110 bờ trụ, cao 2m, dài 28.9m, xây dựng năm 2009, khấu hao còn 55%, trị giá 1m² = 150.000đ/m² x 55% = 82.500đ/m², tổng diện tích tường rào 2 x 28.9m = 57.8m²; trị giá bức tường: 57.8m² x 82.500đ/m² = 4.768.500đồng; 1 cây nhãn đường kính tán 3m – 4m = 785.000đồng; 1 cây ôi đường kính gốc 9cm – 11cm = 640.000đồng; 1 cây bưởi đường kính gốc 7cm – 9cm = 1.755.000đồng.

3.2. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án xác minh với chị Vũ Viết M1, anh Vũ Viết T9 là con của bà Vũ Thị Y1 (con gái ông Vũ Văn H đã chết năm 2018), chị M1 và anh T9 trình bày: Anh chị là con của bà Vũ Thị Y1 (đã chết năm 2018, bố Vũ Viết T10 đã chết năm 2016), ngoài anh chị ra bố mẹ anh chị không có người con nào khác. Anh chị xác định không liên quan gì đến diện tích đất của ông bà ngoại anh chị (ông H, bà H3) cũng như không liên quan gì đến việc đổi ruộng giữa bà B với ông T2. Anh chị không có yêu cầu chia di sản thừa kế gì đối với phần tài sản anh chị được thừa hưởng từ mẹ chị là bà Y1 trong phần diện tích đất ruộng của cụ H, cụ H3, trường hợp có yêu cầu thì sẽ đề nghị giải quyết bằng vụ án khác. Trong vụ án này, anh chị không có đề nghị hay yêu cầu độc lập gì trong vụ án nên xác định không liên quan nên đề nghị Tòa án không đưa vào tham gia tố tụng, trường hợp Tòa án đưa vào tham gia tố tụng thì anh chị từ chối tham gia và xin vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án.

4. Tại phiên tòa sơ thẩm:

4.1. Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Nguyên đơn phát biểu quan điểm bảo vệ: Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện như đã trình bày ở trên, không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn.

Căn cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là: Giao dịch dân sự là đơn xin đổi diện tích đất ruộng giữa hai gia đình ngày 18/3/2013 giữa bà B, anh T với ông T2, bà G là trái pháp luật, không tuân thủ về hình thức của giao dịch, không được công chứng và chứng thực theo quy định pháp luật về đất đai và

các quy định pháp luật liên quan vì đây là giao dịch dân sự bắt buộc phải công chứng hoặc chứng thực theo Điều 122, 117, 129, 131, 407 của Bộ luật Dân sự và khoản 3, Điều 167 Luật đất đai năm 2013; tài sản giao dịch dân sự chưa được phép giao dịch, người ký giao dịch đất đai không có thẩm quyền ký, không đúng về chủ thể được phép giao dịch do thiếu các thành viên gia đình là đồng sử dụng ký kết vì thửa đất số 146/1 cấp cho ông Vũ Văn H nhưng chưa có sự ủy quyền cũng như thể hiện ý chí của ông H và những người có định suất ruộng trong gia đình ông Hợp đồng ý, hơn nữa các định suất ruộng chưa rõ ràng, chưa xác định được theo phần, chưa giải quyết về thừa kế đối với thừa kế phần của bà Hoàng Thị T11, anh Vũ Văn T12 trong phía gia đình ông H còn thửa đất đổi của gia đình bà B cũng chỉ có bà B và anh T ký đổi là thiếu các thành viên khác như ông H1, anh N, chị T3 nên không đúng với Điều 102, 212 của Bộ luật dân sự năm 2015; tài sản giao dịch không rõ ràng, không thể hiện số thửa, tờ bản đồ số mấy, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nào nên không đủ điều kiện giao dịch dân sự theo quy định pháp luật; giao dịch dân sự chưa được hoàn tất việc đăng ký với cơ quan có thẩm quyền về đất đai, chưa đăng ký vào sổ địa chính, hai bên chưa hoàn thành các nghĩa vụ về đất đai, việc đổi đất cho nhau chưa đáp ứng đầy đủ về trình tự thủ tục và theo đúng mẫu quy định theo Điều 188 của Luật đất đai năm 2013 và tại khoản 3 Điều 142 của Bộ luật dân sự năm 2015; hơn nữa ông T2 chưa chuyển số tiền bồi thường của nhà nước khi thu hồi đúng theo thỏa thuận trong giao dịch đổi đất ruộng cho nhau; giao dịch dân sự trái pháp luật không làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của các bên kể từ thời điểm giao dịch được xác lập đồng thời hai bên phải hoàn trả cho nhau những gì đã nhận và bồi thường thiệt hại theo quy định pháp luật. Do vậy, Nguyên đơn đề nghị HĐXX bác toàn bộ yêu cầu phản tố của anh Vũ Văn T2 ngày 19/01/2023.

4.2. Bà B và anh T thống nhất trình bày: Nhất trí với ý kiến của Luật sư K1, không có ý kiến hay bổ sung gì khác.

4.3. Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn phát biểu quan điểm bảo vệ: Bị đơn không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và giữ nguyên yêu cầu phản tố như đã trình bày.

- Căn cứ để bị đơn đưa ra yêu cầu phản tố và lý do bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn vì các lý do sau: việc đổi ruộng giữa hai bên là tự nguyện; sau khi đổi các bên đều canh tác ổn định trên thửa ruộng được đổi; mặc dù thửa đất hai bên đổi cho nhau nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hai gia đình do bà B, ông H đại diện hai gia đình đứng tên nhưng khi hai bên đổi ruộng thì bố chồng bà B vẫn còn sống, ông H, bà Y1 vẫn còn sống nhưng tất cả các thành viên trong gia đình hai bên đều đã biết việc đổi ruộng nhưng không ai có ý kiến phản đối hay tranh chấp gì; mặt khác, bà B, anh T và ông T2, bà G đều có

định suất đất trong tổng diện tích đất nông nghiệp của hộ gia đình và diện tích thửa ruộng hai bên đổi cho nhau không vượt quá diện tích của một định suất nên dù chưa phân chia cho các thành viên trong hộ nhưng khi đổi thì hai bên tham gia giao dịch đổi ruộng đều đang là người trực tiếp canh tác trên thửa ruộng đổi cho nhau, điều này phù hợp với tinh thần sử dụng đất nông nghiệp của Nhà nước ai là người trực tiếp canh tác ổn định không tranh chấp thì được nhà nước công nhận quyền sử dụng nên việc đổi ruộng giữa hai bên không ảnh hưởng tới diện tích đất của các thành viên còn lại trong hộ; hơn nữa thửa ruộng nhà ông T2 đổi cho nhà bà B nay đã bị thu hồi; thửa ruộng nhà bà B đổi cho ông T2 nay đã được sáp nhập vào với nhiều thửa ruộng khác do ông T2, bà G đã đổi cho các nhà xung quanh, đã được đổ đất, san lấp, tân nền để hợp thành một thửa đất rộng như hiện trạng đo đạc, được xây tường bao, trồng cây ăn quả và làm hai gian nhà cấp bốn trên đất đó nên hiện nay không thể xác định được ranh giới, hiện trạng ban đầu của thửa đất của bà B đã đổi cho. Do vậy, đề nghị HĐXX xem xét không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn.

4.4. Bà Võ Thị An B1 trình bày: Giữ nguyên quan điểm như đã trình bày, nhất trí với ý kiến của Luật sư L, không có ý kiến hay bổ sung gì khác.

4.5. Anh N và chị T3 trình bày: Giữ nguyên quan điểm như đã trình bày, không có ý kiến hay bổ sung gì khác.

* Với nội dung trên, Bản án dân sự sơ thẩm số 80/2023/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2023; Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án số 36/QĐ ngày 15/10/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Bắc Giang đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a và c khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 157; khoản 1 Điều 158; Điều 165; khoản 1 Điều 166; Điều 184; Điều 185; Điều 200; Điều 227; Điều 228; Điều 235; Điều 264; Điều 271; Điều 273; Điều 278 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 4, Điều 106, Điều 107, Điều 110 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 117, Điều 129 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 106, khoản 2 Điều 113 của Luật đất đai năm 2003;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đỗ Thị B, gồm các yêu cầu khởi kiện sau:

1.1. Yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch dân sự là “Đơn xin đổi diện tích ruộng hai bên gia đình” ngày 18/3/2013 được ký giữa bà Đỗ Thị B, anh Hoàng Văn T với ông Vũ Văn T2, bà Trần Thị G là vô hiệu;

1.2. Yêu cầu Toà án buộc ông Vũ Văn T2 và bà Trần Thị G phải trả lại gia đình bà Đỗ Thị B thửa đất số 45, tờ bản đồ số 17 (nay là thửa số 15, tờ bản đồ số 09), diện tích 132m² thuộc xứ Đ, thôn M, xã T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

1.3. Yêu cầu ông Vũ Văn T2, bà Trần Thị G phải bồi thường cho gia đình bà Đỗ Thị B giá trị thiệt hại do không được sử dụng diện tích đất trồng lúa của thửa đất số 45, tờ bản đồ số 17 (nay là thửa số 15, tờ bản đồ số 09), diện tích 132m² thuộc xứ Đ, thôn M, xã T, thành phố B từ tháng 01/2018 đến tháng 9/2023 là 05 năm 08 tháng, tổng trị giá thiệt hại là 09 tạ thóc x 700.000 đồng/1 tạ thóc = 6.300.000 đồng (*Sáu triệu ba trăm nghìn đồng*);

2. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của ông Vũ Văn T2, cụ thể:

2.1. Công nhận giao dịch dân sự “Đơn xin đổi diện tích ruộng hai bên gia đình” được ký giữa bà Đỗ Thị B, anh Hoàng Văn T với ông Vũ Văn T2, bà Trần Thị G ngày 18/3/2013 là hợp pháp.

2.2. Xác nhận ông Vũ Văn T2, bà Trần Thị G được quyền sử dụng thửa đất số 45, tờ bản đồ số 17 (nay là thửa số 15, tờ bản đồ số 09), diện tích 132m² thuộc xứ đồng Dộc, thôn M, xã T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang được UBND huyện Y cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P252493, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00092 QSDĐ/H-QĐ số 177-QĐ/CT ngày 10/7/1999 cho bà Đỗ Thị B.

Bà Đỗ Thị B có trách nhiệm phối hợp với ông Vũ Văn T2 và bà Trần Thị G thực hiện các thủ tục hành chính đề nghị cơ quan có thẩm quyền thực hiện việc đăng ký và đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 45, tờ bản đồ số 17 (nay là thửa số 15, tờ bản đồ số 09), diện tích 132m² thuộc xứ đồng Dộc, thôn M, xã T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang được UBND huyện Y cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P252493, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00092 QSDĐ/H-QĐ số 177-QĐ/CT ngày 10/7/1999 cho bà Đỗ Thị B.

2.3. Tạm giao cho ông Vũ Văn T2, bà Trần Thị G sử dụng thửa đất số 45, tờ bản đồ số 17 (nay là thửa số 15, tờ bản đồ số 09), diện tích 132m² thuộc xứ đồng Dộc, thôn M, xã T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang được UBND huyện Y cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P252493, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00092 QSDĐ/H-QĐ số 177-QĐ/CT ngày 10/7/1999 cho bà Đỗ Thị B.

Ông Vũ Văn T2, bà Trần Thị G được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền thực hiện việc đăng ký và đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định đối với thửa đất số 45, tờ bản đồ số 17 (nay là thửa số 15, tờ bản đồ số 09), diện tích 132m² thuộc xứ đồng Dộc, thôn M, xã T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang được UBND huyện Y cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P252493,

số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00092 QSDĐ/H-QĐ số 177-QĐ/CT ngày 10/7/1999 cho bà Đỗ Thị B.

2.4. Ông Vũ Văn T2, bà Trần Thị G phải hoàn trả cho bà Đỗ Thị B số tiền 108.782.688 đồng (*Một trăm linh tám triệu, bảy trăm tám mươi hai nghìn, sáu trăm tám tám đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về chi phí tố tụng: Bà Đỗ Thị B phải chịu số tiền 12.114.000 đồng (*Mười hai triệu một trăm mười bốn nghìn đồng*) chi phí đo đạc, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Xác nhận bà B đã thi hành xong.

4. Về án phí: Bà Đỗ Thị B được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo, quyền thi hành án đối với các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm: Ngày 12/10/2023, Tòa án nhân dân thành phố Bắc Giang nhận được đơn kháng cáo ghi ngày 10/10/2023 của bà Đỗ Thị B. Bà B kháng cáo đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm do Tòa án nhân dân thành phố Bắc Giang chưa xem xét, giải quyết vụ án toàn diện, khách quan, áp dụng chưa đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Anh Hoàng Văn T và Luật sư Dương Ngọc T1 thống nhất trình bày: Bà Đỗ Thị B kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà B. Tuyên giao dịch đổi ruộng ngày 18/3/2013 vô hiệu do vi phạm điều cấm của pháp luật. Tại thời điểm đổi ruộng, thửa đất số 45 mà bà B đổi cho ông T2 đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất cho bà B. Tuy nhiên thửa 146 chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất mang tên ông H hay ông T2. Thửa đất này chỉ được hình thành khi ông H kê khai để nhận tiền bồi thường đất. Hai bên thỏa thuận: bà B đổi thửa 45 có diện tích 132m² với thửa 146 diện tích 180m² của gia đình ông T2, đổi hòa. Tuy nhiên, khi bồi thường thì thửa đất 146 chỉ có 157,8m² còn 2 thước gia đình ông T2 đã hiến cho thôn làm đường. Trong 157,8m² lại có 14,7m² không có giấy tờ, ông T2 gộp lại đổi cho bà B là vi phạm điều cấm của pháp luật. Bà B đề nghị Hội đồng

xét xử tuyên giao dịch đổi ruộng trên vô hiệu, buộc bị đơn phải trả lại thửa số 45, diện tích 132m². Lỗi để hợp đồng vô hiệu hoàn toàn do ông T2 nên ông T2 phải bồi thường cho bà B năng suất đất trồng lúa từ khi đổi đến nay. Đề nghị không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của ông T2. Nếu khi nhận tiền đền bù, gia đình ông T2 trả tiền ngay cho bà B thì bà B cũng không có tranh chấp gì. Nhưng nay, bà B yêu cầu phải trả đất, không đồng ý nhận tiền của gia đình ông T2.

Bà Võ Thị Anh B4 và Luật sư Hoàng Thị Bích L trình bày: Phía bị đơn không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện và kháng cáo của nguyên đơn. Diện tích của thửa mà ông T2 đổi cho bà B ghi trong giấy đổi ruộng là 180m² là ghi theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, các bên không đo đạc hiện trạng, sử dụng ổn định và không có ý kiến gì về việc thiếu diện tích. Phía nguyên đơn cho rằng không có thửa số 146 và không đủ diện tích để dẫn đến hợp đồng vô hiệu là không có căn cứ. Thửa đất mà ông T2 đổi cho bà B là thửa số 41, tờ bản đồ số 15, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình ông H (bố ông T2). Khi lập phương án đền bù giải phóng mặt bằng thì thửa đất này được xác định lại là thửa số 146. Anh T2 và Luật sư cho rằng thửa 146 chưa được cấp giấy là không có cơ sở. Các bên sau khi đổi đã sử dụng ổn định, không có tranh chấp gì. Giao dịch đổi ruộng của hai bên đã có đủ điều kiện có hiệu lực theo quy định tại Điều 29 của Bộ luật Dân sự 2015. Do bị đơn vẫn đang quản lý sử dụng thửa đất đó nên xin rút yêu cầu về tạm giao diện tích đất và công nhận quyền sử dụng đất cho ông T2 bà G. Khi hợp đồng đổi ruộng có hiệu lực pháp luật, ông T2 và bà G sẽ thực hiện kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa, gia đình bà B không đồng ý nhận tiền do bị đơn tự nguyện chi trả thì đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật. Nếu sau này, bà B có nhu cầu đòi tiền đền bù, bà B khởi kiện ông T2, bà G bằng vụ án khác.

Đại diện VKSND tỉnh Bắc Giang phát biểu:

- Về tố tụng: Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang và các đương sự đã chấp hành đầy đủ các trình tự, thủ tục của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của bà Đỗ Thị B, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 80/2023/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Bắc Giang theo hướng sau:

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đỗ Thị B.

Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Vũ Văn T2, công nhận giao dịch dân sự “Đơn xin đổi diện tích ruộng hai bên gia đình” được ký giữa bà Đỗ Thị B, anh Hoàng Văn T với ông Vũ Văn T2, bà Trần Thị G ngày 18/3/2013 là hợp pháp.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Đỗ Thị B không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Một số người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã được Toà án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên toà mở lần thứ hai không có lý do. Toà án xét xử vắng mặt họ là đảm bảo quy định tại Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét kháng cáo của bà Đỗ Thị B thì thấy:

[2.1] Về giao dịch đổi ruộng thể hiện bằng “Đơn xin đổi diện tích ruộng hai bên gia đình ngày 18/3/2013” thì thấy:

Về hình thức: Giao dịch đổi ruộng được lập thành văn bản, có chữ ký của bên A là ông Vũ Văn T2, bà Trần Thị G; bên B là bà Đỗ Thị B và anh Hoàng Văn T; không được công chứng, chứng thực.

Về nội dung: Tại “Đơn xin đổi diện tích ruộng hai bên gia đình ngày 18/3/2013” có ghi: *"Tôi Vũ Văn T2, vợ Trần Thị G, trú tại thôn M, xã T, thành phố B. Tôi có thửa ruộng ở khu đồng Vôi mang tên bìa đỏ của bố tôi là ông Vũ Văn Hợp s thửa là 7.5 thước bằng 180m². Nay tôi đổi cho bà Đỗ Thị B, con trai thứ hai là anh Hoàng Văn T cùng thôn M, xã T, thành phố B, có thửa ruộng ở khu đồng Dộc sau nhà văn hoá thôn M, diện tích là 5.5 thước bằng 132m² mang tên bìa đỏ là Đỗ Thị B. Hai bên chúng tôi đã đổi cho nhau mãi mãi, lâu dài đều đồng ý và thống nhất. Còn sau này có công trình gì nhà nước thu hồi đến và đền bù của gia đình ông Vũ Văn T2 số diện tích 180m² thì phải lấy số tiền đó về chi trả cho bà Đỗ Thị B số tiền đó. Còn nhà nước thu hồi của bà Đỗ Thị B số diện tích đó 132m² thì bà Đỗ Thị B phải lấy số tiền đó về trả cho ông Vũ Văn T2"*.

Về quá trình thực hiện hợp đồng: Sau khi ký kết giao dịch đổi ruộng, các bên đã bàn giao ruộng cho nhau sử dụng, canh tác từ năm 2013. Năm 2017, Nhà nước làm dự án khu dân cư S đã thu hồi thửa đất số 146 (gia đình bà B đang canh tác) nhưng do thửa đất vẫn nằm trong GCNQSD đất mang tên ông Vũ Văn H nên ngày 10/7/2017 Nhà nước đã thực hiện chi trả tiền đền bù do thu hồi thửa đất số 146 cho gia đình ông Hợp số tiền là 61.721.640 đồng (trong đó tiền đền bù diện tích 158,7m² đất là 40.817.000 đồng và tiền hoa màu của toàn bộ các thửa ruộng nhà ông T2 bị thu hồi là 20.904.640 đồng). Đến ngày 30/01/2018, bà B mới được biết việc gia đình ông T2 đã nhận tiền bồi thường của thửa đất số 146 nhưng không trả cho nhà bà B theo như nội dung đơn đổi ruộng ngày 18/3/2013. Do bức xúc vì việc nhà ông T2 vừa nhận tiền đền bù đất mà không trả cho nhà bà B lại vừa được canh tác trên thửa đất số 45 nên khi nhà ông T2 mang tiền đền bù đến trả nhà bà B không nhận tiền mà đòi ông T2 phải trả lại thửa đất số 45 dẫn đến hai bên tranh

chấp, UBND xã T hoà giải nhưng không được nên bà B đã khởi kiện ông T2 ra Tòa án.

[2.2] Về nội dung kháng cáo cho rằng giao dịch đổi ruộng ngày 18/3/2013 vô hiệu do vi phạm điều cấm thì thấy:

Căn cứ vào lời khai của các đương sự và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì thấy:

Thửa ruộng ở khu đồng Dộc sau nhà văn hóa thôn M, diện tích 132m² chính là thửa đất số 45, tờ bản đồ số 17 đã được UBND huyện Y cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Đỗ Thị B theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P 252493 ngày 10/7/1999.

Theo sổ địa chính của UBND xã T và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P 252510 ngày 10/7/1999 mà UBND huyện Y, tỉnh Bắc Giang đã cấp cho ông Vũ Văn H thì hộ ông H có hai thửa ruộng ở xứ đồng Vôi: thửa đất số 41, tờ bản đồ số 15, diện tích 144m² và thửa số 53, tờ bản đồ số 15, diện tích 132m². Tại thời điểm đổi ruộng, hộ gia đình ông H có tổng số 275m² đất ruộng tại xứ đồng Vôi, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Khi đổi ruộng, ông T2 và bà B không đo đạc hiện trạng, chỉ bàn giao thửa ruộng thực tế đang sử dụng. Đến năm 2017, Nhà nước lập phương án bồi thường, diện tích đất ở xứ đồng Vôi mà bà B đang sử dụng từ sau khi đổi cho nhà ông T2 được Nhà nước xác định lại là thửa số 146, tờ bản đồ số 1, diện tích thực tế là 158,7m².

Đối với thửa đất ở xứ đồng Dộc, sau khi đổi cho bà B, ông T2 đã gộp vào các thửa đất còn lại của gia đình. Hiện nay, ông T2 đang sử dụng 4 thửa đất tại vị trí này, gồm các thửa: 15, 16, 25, 305 thuộc tờ bản đồ số 9 (Bản đồ địa chính đo vẽ năm 2004, chỉnh lý năm 2014); không đủ căn cứ xác định ranh giới, vị trí của 132m² đất mà bà B đã đổi cho ông T2.

Mặc dù thửa đất số 146 nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Vũ Văn H nhưng thực tế ông H và các thành viên khác trong gia đình ông H (các anh chị em, các con của ông T2) đều biết việc đổi ruộng giữa hai nhà và không có ý kiến phản đối. Đến nay, những người thừa kế của ông H và các thành viên trong hộ gia đình ông T2 đều công nhận việc đổi ruộng và xác nhận thửa đất số 146 thuộc quyền sử dụng của ông T2, bà G. Các thành viên trong gia đình bà B cũng đồng ý và không có ý kiến gì về việc đổi ruộng nói trên.

Như vậy, mặc dù giao dịch đổi ruộng không được lập thành văn bản được công chứng, chứng thực nhưng tại thời điểm giao kết, các bên tham gia giao dịch đều có đủ điều kiện để thực hiện giao dịch đổi ruộng, đều là công dân địa phương, tham gia sản xuất nông nghiệp tại địa phương, mục đích đổi ruộng cho nhau là để thuận tiện canh tác, phát triển kinh tế gia đình, các bên đã bàn giao ruộng cho nhau

từ thời điểm giao kết, canh tác, sử dụng liên tục từ năm 2013, các thành viên trong hai gia đình đều biết và không có ý kiến tranh chấp gì. Nếu cho rằng diện tích ruộng mà ông T2, bà G bàn giao không đủ 180m² như thỏa thuận thì diện tích thực tế ông T2, bà G bàn giao là 158,7m²; quá 2/3 phần nghĩa vụ phải thực hiện. Mặt khác, thửa đất số 146 đã bị Nhà nước thu hồi; thửa đất số 45 đã được ông T2 sáp nhập với các thửa đất khác, không thể khôi phục hiện trạng ban đầu của thửa đất cũng như không có căn cứ xác định ranh giới, mốc giới ban đầu với các thửa đất xung quanh. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc tuyên giao dịch đổi ruộng ngày 18/3/2013 vô hiệu; công nhận giao dịch đổi ruộng hợp pháp là phù hợp với quy định tại Điều 129 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Do giao dịch đổi ruộng ngày 18/3/2013 không vô hiệu nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về giải quyết hậu quả của giao dịch vô hiệu là phù hợp.

[2.3] Về số tiền đền bù giải phóng mặt bằng:

Tại “Đơn xin đổi diện tích ruộng hai bên gia đình ngày 18/3/2013”, hai bên đã thỏa thuận như sau:

“...sau này có công trình gì nhà nước thu hồi đến và đền bù của gia đình ông Vũ Văn T2 số diện tích 180m² thì phải lấy số tiền đó về chi trả cho bà Đỗ Thị B số tiền đó. Còn nhà nước thu hồi của bà Đỗ Thị B số diện tích đó 132m² thì bà Đỗ Thị B phải lấy số tiền đó về trả cho ông Vũ Văn T2.”

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của ông T2, bà G xác định, việc ông H tự kê khai và nhận tiền đền bù thửa đất số 146 là không đúng. Ông T2, bà G tự nguyện thanh toán cho gia đình bà B tổng số tiền 110.000.000 đồng gồm: 61.721.640 đồng tiền bồi thường thửa ruộng 146; tiền bồi thường thêm diện tích đất thiếu hụt so với giấy đổi ruộng, lãi chậm trả từ năm 2017 đến nay theo lãi suất 10%/1 năm, làm tròn thành 110.000.000 đồng. Tuy nhiên, đại diện theo ủy quyền của bà B không đồng ý nhận số tiền này và xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết về số tiền đền bù đất trong vụ án này. Do đó, Hội đồng xét xử cần sửa bản án sơ thẩm, không buộc ông T2, bà G phải hoàn trả số tiền 108.782.688 đồng như quyết định của bản án sơ thẩm. Nếu sau này, bà B có yêu cầu, bà B có quyền khởi kiện đòi số tiền trên bằng vụ án khác.

[3] Về việc tạm giao thửa đất và công nhận quyền sử dụng thửa đất số 45, tờ bản đồ số 17 (nay là thửa số 15, tờ bản đồ số 09), diện tích 132m² thuộc xứ đồng Độc, thôn M, xã T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang cho ông Vũ Văn T2 và bà Trần Thị G:

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của ông T2 và bà G xác định: ông T2, bà G đang là người trực tiếp quản lý, sử dụng diện tích đất nói trên. Ông bà không đề nghị Tòa án công nhận quyền sử dụng đất hay tạm giao diện tích đất

này. Căn cứ vào quyết định của Tòa án công nhận giao dịch đổi ruộng ngày 18/3/2013 có hiệu lực pháp luật, ông T2, bà G sẽ tự kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai. Đề nghị của ông T2, bà G là phù hợp với quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử cần chấp nhận, sửa bản án sơ thẩm về nội dung này.

[4] Từ những phân tích, đánh giá như trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy cần chấp nhận một phần kháng cáo của bà Đỗ Thị B, sửa bản án dân sự sơ thẩm theo các nội dung đã phân tích.

[5] Về án phí phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên bà B không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của bà Đỗ Thị B, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 80/2023/DS-ST ngày 28/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Bắc Giang.

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a và c khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; Điều 148; khoản 1 Điều 157; khoản 1 Điều 158; Điều 165; khoản 1 Điều 166; Điều 184; Điều 185; Điều 200; Điều 227; Điều 228; Điều 235; Điều 264; Điều 271; Điều 273; Điều 278 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 129 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 106, khoản 2 Điều 113 của Luật đất đai năm 2003;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 29 của Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đỗ Thị B, gồm các yêu cầu khởi kiện sau:

1.1. Yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch dân sự là “Đơn xin đổi diện tích ruộng hai bên gia đình” ngày 18/3/2013 được ký giữa bà Đỗ Thị B, anh Hoàng Văn T với ông Vũ Văn T2, bà Trần Thị G là vô hiệu;

1.2. Yêu cầu Tòa án buộc ông Vũ Văn T2 và bà Trần Thị G phải trả lại gia đình bà Đỗ Thị B thửa đất số 45, tờ bản đồ số 17 (nay là thửa số 15, tờ bản đồ số 09), diện tích 132m² thuộc xứ Đ, thôn M, xã T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

1.3. Yêu cầu ông Vũ Văn T2, bà Trần Thị G phải bồi thường cho gia đình bà Đỗ Thị B giá trị thiệt hại do không được sử dụng diện tích đất trồng lúa của thửa đất số 45, tờ bản đồ số 17 (nay là thửa số 15, tờ bản đồ số 09), diện tích 132m² thuộc xứ Đ, thôn M, xã T, thành phố B từ tháng 01/2018 đến tháng 9/2023 là 05

năm 08 tháng, tổng trị giá thiệt hại là 09 tạ thóc x 700.000 đồng/1 tạ thóc = 6.300.000 đồng (*Sáu triệu ba trăm nghìn đồng*);

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Vũ Văn T2:

2.1. Công nhận giao dịch dân sự “Đơn xin đổi diện tích ruộng hai bên gia đình” được ký giữa bà Đỗ Thị B, anh Hoàng Văn T với ông Vũ Văn T2, bà Trần Thị G ngày 18/3/2013 là hợp pháp.

2.2. Bà Đỗ Thị B có trách nhiệm phối hợp với ông Vũ Văn T2 và bà Trần Thị G thực hiện các thủ tục hành chính đề nghị cơ quan có thẩm quyền thực hiện việc đăng ký và đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 45, tờ bản đồ số 17 (nay là thửa số 15, tờ bản đồ số 09) thuộc xứ đồng Độc, thôn M, xã T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang đã được UBND huyện Y cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P252493, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00092 QSDĐ/H-QĐ số 177-QĐ/CT ngày 10/7/1999 cho bà Đỗ Thị B.

Trường hợp bà B không phối hợp, ông Vũ Văn T2, bà Trần Thị G được quyền tự liên hệ với cơ quan có thẩm quyền thực hiện việc đăng ký và đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định đối với thửa đất số 45, tờ bản đồ số 17 (nay là thửa số 15, tờ bản đồ số 09) thuộc xứ đồng Độc, thôn M, xã T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang đã được UBND huyện Y cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P252493, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00092 QSDĐ/H-QĐ số 177-QĐ/CT ngày 10/7/1999 cho bà Đỗ Thị B.

3. Về chi phí tố tụng: Bà Đỗ Thị B phải chịu số tiền 12.114.000 đồng (Mười hai triệu một trăm mười bốn nghìn đồng) chi phí đo đạc, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Xác nhận bà B đã thi hành xong.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Đỗ Thị B được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Đỗ Thị B không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Tòa án nhân dân TP. Bắc Giang;
- Chi cục THADS TP. Bắc Giang;
- Các đương sự;
- Lưu HS; VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Hương Giang

